TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẦM DƠI - TỈNH CÀ MAU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2018/HNGĐ-ST
Ngày 02 - 01 - 2018
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẦM DƠI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Biện Thị Nhung
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Đặng Hữu Thọ
2. Bà Nguyễn Hải Âu

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Diễm My là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Ngày 02 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 358/2017/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2017, về tranh chấp "ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 360/2017/QĐXX- ST ngày 27 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trịnh Bé S, sinh năm 1976 (có mặt)
- *Bị đơn:* Anh Lương Văn S, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp HĐ, xã TĐ, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Nguyên đơn chị Trịnh Bé S trình bày:*

- *Về hôn nhân*: Chị Trịnh Bé S và anh Lương Văn S chung sống với nhau vào tháng 4 năm 1996, hôn nhân tự nguyện, không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống đến năm 2001 phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do anh S thường hay nhậu, xúc phạm và đánh đập chị. Anh chị đã ly thân nhau từ năm 2011 cho đến nay. Nay chị Bé S yêu cầu được ly hôn anh S.

- *Về con chung:* Trong quá trình chung sống có một người con chung tên Lương Nhật T sinh ngày 24/5/2000 hiện đang do chị Bé S nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị Bé S yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh S cấp dưỡng.

- *Về tài sản chung:* Chị và anh S có diện tích đất nuôi trồng thủy sản 14.670m^2 tọa lạc tại ấp HĐ, xã TĐ, huyện ĐD hiện nay do anh S đứng tên và quản lý, trị giá đất hiện tại khoảng 293.400.000 đồng. Nguồn gốc đất do chị và mẹ ruột của chị mua. Tại đơn khởi kiện chị yêu cầu Tòa án phân chia chị được hưởng 8.000m^2, anh S được

hưởng 6.670m^2. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa chị Bé S không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia diện tích đất nêu trên mà vợ chồng tự thỏa thuận phân chia không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ người khác, người khác nợ lại:* Chị Bé S xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Đối với bị đơn anh Lương Văn S:*

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho anh S theo quy định pháp luật nhưng anh S không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị Bé S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành cấp, tống đạt các văn bản tố tụng anh Lương Văn S đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự anh S vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Lương Văn S.

[2] Về hôn nhân: Chị Trịnh Bé S và anh Lương Văn S kết hôn với nhau trên tinh thần tự nguyện, không đăng ký kết hôn. Chị Bé S có yêu cầu ly hôn, anh S không có ý kiến. Hội đồng xét xử xét thấy theo quy định tại điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình của Quốc hội quy định *"Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2001 trở đi ...nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là vợ chồng..."*. Do đó, khi xác lập mối quan hệ hôn nhân chị Bé S và anh S không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3] Về con chung: Có một người con chung tên Lương Nhật T, sinh ngày 24/5/2000 hiện đang do chị Bé S nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị Bé S yêu cầu nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy hiện tại cháu Nhật T đã được chị Bé S nuôi dưỡng ổn định đồng thời tại "*Biên bản V/v ghi ý kiến của con chung"* ngày 10/11/2017 tại Tòa án cháu Nhật T có nguyện vọng xin được ở với mẹ cháu là Trịnh Bé S là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 luật Hôn nhân và gia đình. Mặc khác, anh S không có ý kiến phản đối yêu cầu nuôi con của chị Bé S. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Bé S giao cháu Nhật T cho chị Bé S tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Vấn đề cấp dưỡng: Chị Bé S không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản 14.670m^2 tọa lạc tại ấp HĐ, xã TĐ, huyện ĐD do anh Lương Văn S đứng tên và quản lý sử dụng. Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án chị Bé S rút lại yêu cầu phân chia tài sản chung do đó Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu phân chia tài sản chung của chị Bé S đối với diện tích đất nuôi trồng thủy sản 14.670m^2 tọa lạc tại ấp HĐ, xã TĐ, huyện ĐD. Trường hợp các đương sự có yêu cầu sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về nợ người khác, người khác nợ lại: Chị Bé S xác định không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Bé S phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 147, Khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, các Điều 15, 53, 81, 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí tòa án;

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ chị Trịnh Bé S và anh Lương Văn S là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Lương Nhật T (nam), sinh ngày 24/5/2000 cho chị Trịnh Bé S tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh Lương Văn S không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Đình chỉ yêu cầu của chị Trịnh Bé S về việc phân chia tài sản chung là diện tích đất nuôi trồng thủy sản 14.670m^2 tọa lạc tại ấp HĐ, xã TĐ, huyện ĐD do anh Lương Văn S đứng tên quyền sử dụng.

Đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Trịnh Bé S phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), ngày 09 tháng 10 năm 2017 đã dự nộp 2.300.000 đồng tạm ứng án phí hôn nhân và dân sự sơ thẩm tại biên lai số 0009137 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐD đối trừ, chị Bé S được nhận lại 2.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do

chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Đầm Dơi;
- Chi cục THADS huyện Đầm Dơi;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Biện Thị Nhung